

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

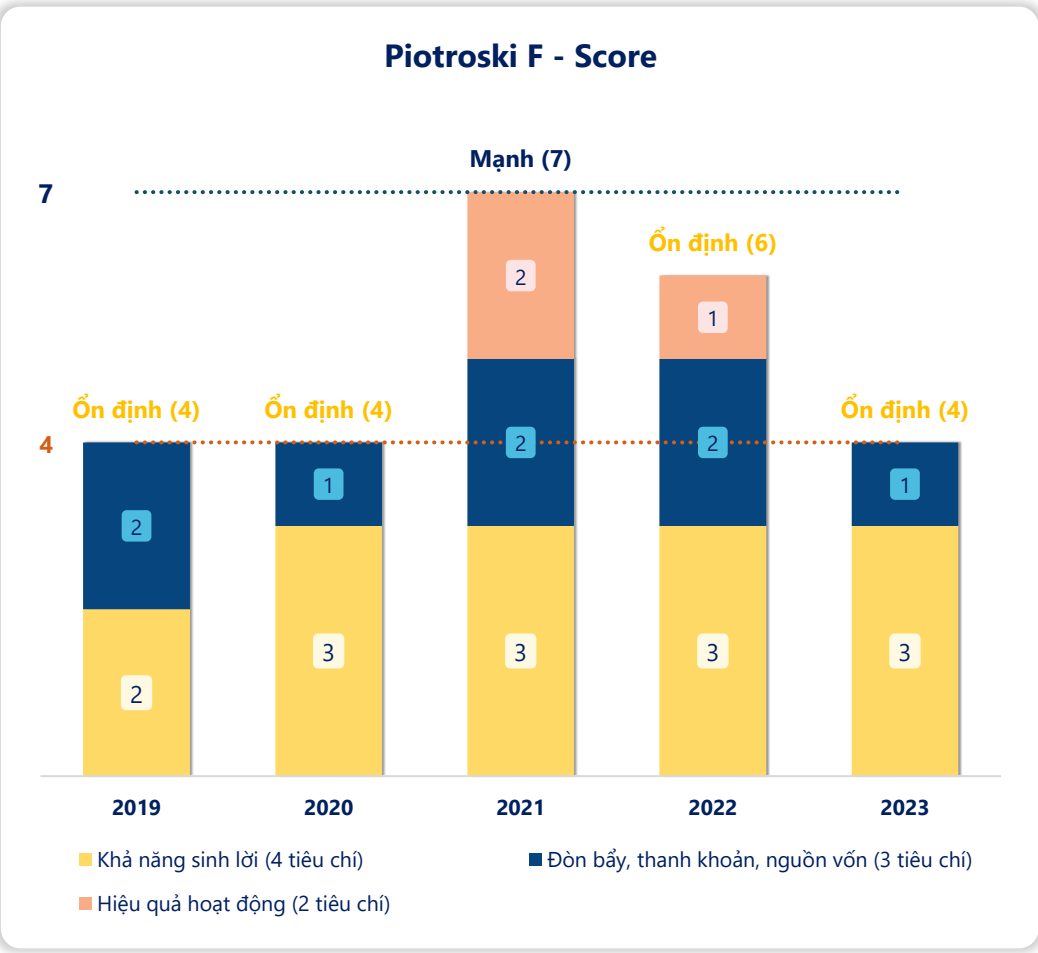
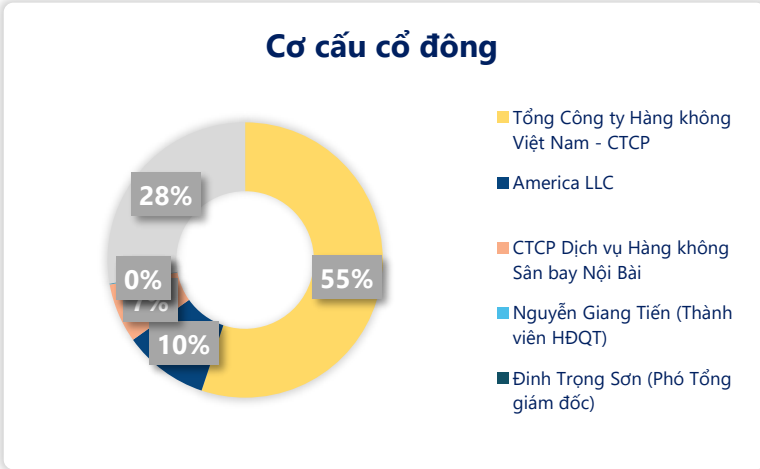
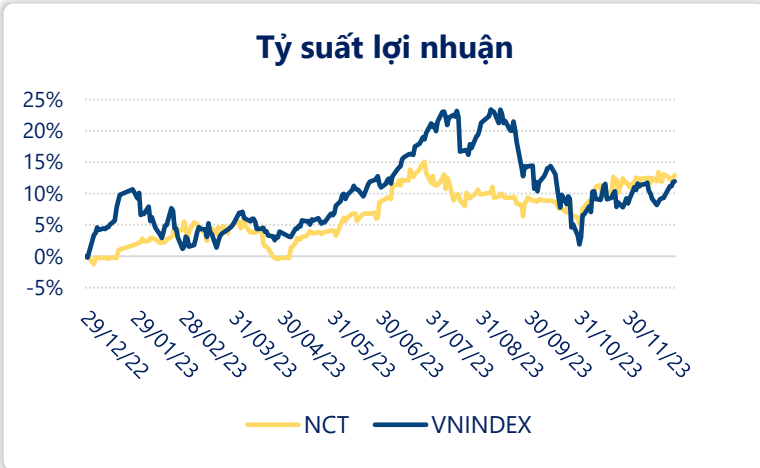
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	88,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	3.8%	3.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
702	YoY
tỷ VNĐ	▼ 34.0
	▼ 4.6%

LN sau thuế	2023
217	YoY
tỷ VNĐ	▼ 20.0
	▼ 8.6%

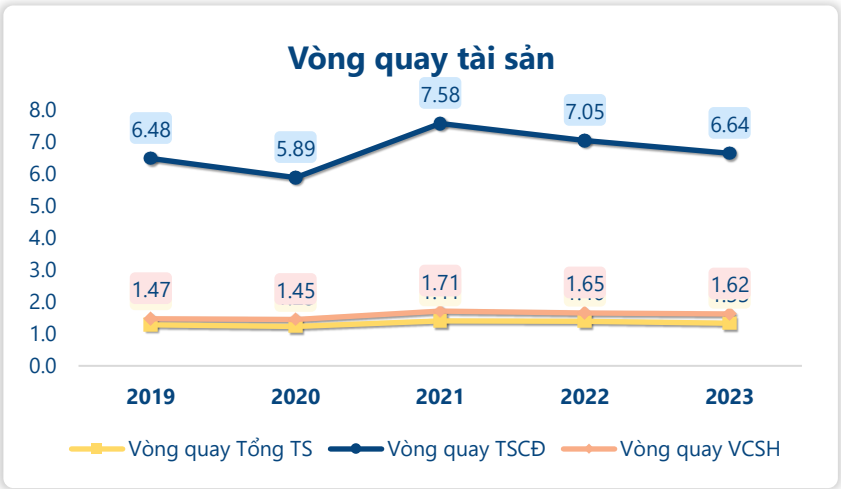
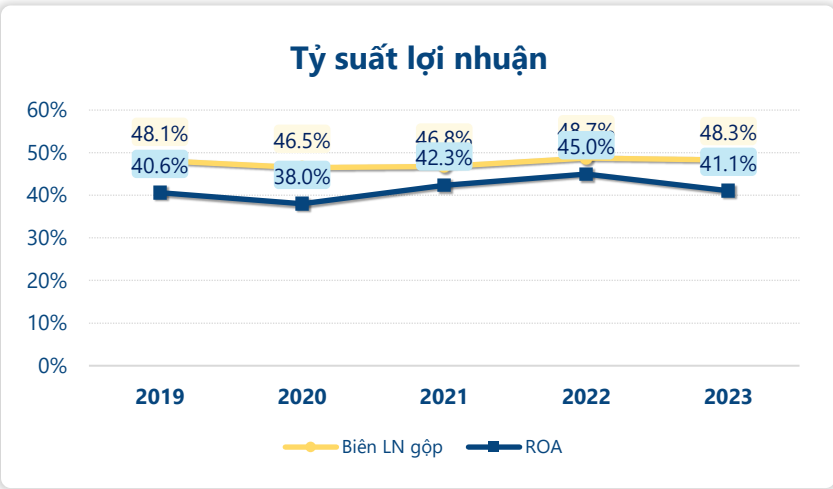
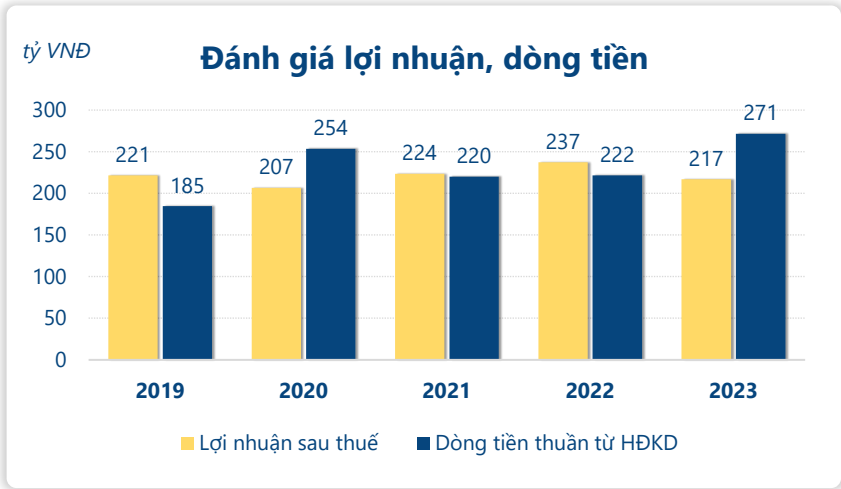


Năm **2023**, F-Score của **NCT** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

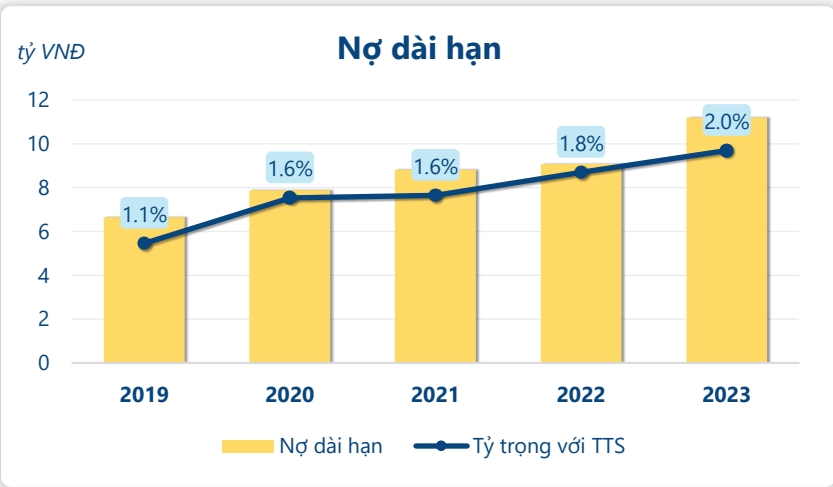
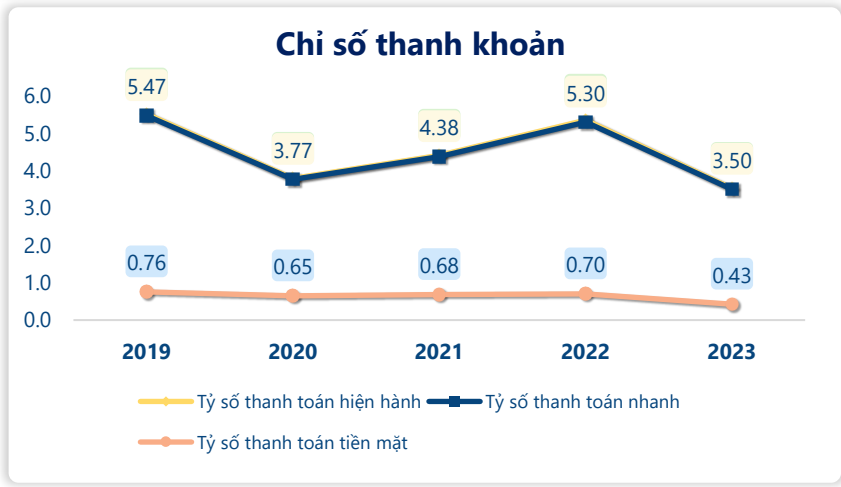
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NCT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	551	501	10.1%
Tài sản ngắn hạn	387	317	22.1%
Tiền và tương đương tiền	46.8	41.5	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	191	36.5%
Phải thu ngắn hạn	65.9	70.0	-5.8%
Hàng tồn kho	2.15	3.14	-31.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	11.6	2.3%
Tài sản dài hạn	164	184	-10.7%
Phải thu dài hạn	0.92	0	
Tài sản cố định	94.5	114	-17.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.69	4.45	-17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	68.3	73.9%
Nợ ngắn hạn	108	59.2	81.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	6.31	342%
Nợ dài hạn	11.2	9.08	23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	432	432	0.0%
Vốn chủ sở hữu	432	432	0.0%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	699	669	742	736	702
Giá vốn hàng bán	363	358	395	377	363
Lợi nhuận gộp	337	311	347	359	339
Doanh thu HĐTC	17.2	26.1	8.90	17.7	22.1
Chi phí TC	0.03	0.06	0.15	0.05	0.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.36	10.7	8.41	10.3	11.9
Chi phí QLDN	71.5	70.4	66.4	69.3	75.8
LN thuần từ HĐKD	274	256	281	297	273
Lợi nhuận khác	1.74	1.24	-0.10	0.33	-0.07
LN trước thuế	276	257	281	297	273
Lợi nhuận sau thuế	221	207	224	237	217
LNST của CĐ cty mẹ	221	207	224	237	217

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	185	254	220	222	271
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.7	53.8	-45.3	16.3	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	-301	-170	-256	-209
Tiền đầu kỳ	14.6	48.6	55.2	59.9	41.5
Lưu chuyển tiền thuần	34.0	6.59	4.77	-18.4	5.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	48.6	55.2	59.9	41.5	46.8